

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 151/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số:..... 8963..... Ngày:..... 11/11.....

NGHỊ ĐỊNH

**Về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động
của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Nghị định này quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là Tổng công ty).

Tổng công ty là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; được Nhà nước đầu tư vốn điều lệ và giao quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chuyên giao.

Việc tổ chức và hoạt động của Tổng công ty được áp dụng theo các quy định của Nghị định này, Điều lệ Tổng công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Hình thức tổ chức hoạt động của Tổng công ty

Tổng công ty hoạt động dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) “Đơn vị thuộc Tổng công ty” là các đơn vị hạch toán phụ thuộc nằm trong cơ cấu tổ chức của Tổng công ty;

b) “Công ty con của Tổng công ty” là công ty do Tổng công ty thành lập và nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (không bao gồm các doanh nghiệp tiếp nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định này);

c) “Công ty liên kết của Tổng công ty” là công ty có vốn góp của Tổng công ty ngoài các công ty nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này (bao gồm cả các doanh nghiệp tiếp nhận);

d) “Người đại diện” là người được Tổng công ty cử, uỷ quyền làm đại diện một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của Tổng công ty tại các doanh nghiệp, thay mặt Tổng công ty thực hiện toàn bộ hoặc một số quyền và nghĩa vụ của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh tại doanh nghiệp;

đ) “Bán vốn nhà nước” là việc Tổng công ty bán bớt hoặc bán hết cổ phần hoặc vốn góp tại các doanh nghiệp do Tổng công ty tiếp nhận và đầu tư.

2. Các từ ngữ khác trong Nghị định này đã được giải nghĩa trong Bộ luật Dân sự, Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác thì có nghĩa như trong các văn bản pháp luật đó. Danh từ “pháp luật” được hiểu là pháp luật Việt Nam.

Điều 4. Chức năng, nhiệm vụ của Tổng công ty

1. Tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp và phần vốn do Tổng công ty tiếp nhận và trực tiếp đầu tư.

3. Tiếp tục thực hiện các hoạt động sắp xếp, cổ phần hoá, bán vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được chuyển giao theo quy định hiện hành.

4. Đầu tư vốn vào các tập đoàn, tổng công ty, hoặc công ty mẹ hoạt động trong lĩnh vực, ngành nghề nhà nước nắm giữ quyền chi phối.

5. Đầu tư vốn vào các dự án theo chỉ định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

6. Đầu tư và kinh doanh vốn vào ngành, lĩnh vực, dự án đem lại hiệu quả kinh tế theo quy định của pháp luật.

7. Cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính, tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, tư vấn mua bán sáp nhập doanh nghiệp, các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện một số nhiệm vụ liên quan đến Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

9. Các nhiệm vụ khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty

Cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý và điều hành của Tổng công ty thực hiện theo quy định của pháp luật.

Hội đồng thành viên của Tổng công ty có 7 người. Chủ tịch Hội đồng thành viên và thành viên của Hội đồng thành viên làm việc theo chế độ chuyên trách hoặc không chuyên trách.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty

1. Quản lý, sử dụng có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước đầu tư và vốn nhà nước tại các doanh nghiệp được giao quản lý.

2. Báo cáo Bộ Tài chính thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước được giao quản lý.

3. Báo cáo Bộ Tài chính thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm.

4. Lựa chọn và quyết định lĩnh vực, hình thức đầu tư và kinh doanh vốn theo nguyên tắc thị trường, bảo đảm hiệu quả, khả năng sinh lời và phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp thực hiện các nhiệm vụ đầu tư, kinh doanh vốn có mục tiêu chính trị - xã hội do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, Tổng công ty phải tổ chức theo dõi để xác định rõ kết quả việc thực hiện những nhiệm vụ này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét xử lý.

5. Góp vốn, tài sản với các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước để liên doanh, liên kết bằng các hình thức: Mua một phần hoặc toàn bộ công ty khác, đầu tư thành lập doanh nghiệp mới, ký hợp đồng hợp tác kinh doanh; các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

6. Được quyền chủ động quyết định đầu tư thêm vốn, bán vốn tại các doanh nghiệp nhận chuyển giao từ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật hiện hành; chủ động lựa chọn các hình thức bán vốn mà Tổng công ty đã tiếp nhận hoặc đầu tư tại các doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này và Điều lệ của Tổng công ty; được thỏa thuận mua lại cổ phần, vốn góp đã bán cho nhà đầu tư để đảm bảo các quyền và lợi ích của Nhà nước.

7. Nhận ủy thác các nguồn vốn đầu tư từ Nhà nước và các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước.

8. Tổng công ty được thành lập, tham gia góp vốn thành lập công ty con, công ty liên kết (bao gồm cả các công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư).

9. Quyết định thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị trực thuộc trong và ngoài nước sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

10. Cử, ủy quyền và đánh giá hoạt động của Người đại diện; miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Người đại diện; quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác của Người đại diện tại các doanh nghiệp được giao quản lý.

11. Giao nhiệm vụ cho Người đại diện quyết định những nội dung quy định tại Nghị định này.

12. Tham gia lựa chọn Người đại diện phần vốn tại các doanh nghiệp thuộc đối tượng chuyển giao vốn về Tổng công ty.

13. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương II **QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC**

Mục 1 **TIẾP NHẬN QUYỀN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU** **NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP**

Điều 7. Tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước về Tổng công ty

1. Tổng công ty thực hiện tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các loại hình doanh nghiệp sau (không bao gồm các doanh nghiệp chủ yếu làm nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng an ninh và các trường hợp Thủ tướng Chính phủ quyết định giao cho các cơ quan khác):

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên được chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập hoặc mới thành lập trực thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được chuyển đổi từ các doanh nghiệp độc lập 100% vốn nhà nước hoặc mới thành lập trực thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Công ty liên doanh có vốn góp nhà nước do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm đại diện chủ sở hữu;

d) Công ty cổ phần được chuyển đổi từ các doanh nghiệp độc lập 100% vốn nhà nước hoặc mới thành lập trực thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Đối với các tập đoàn kinh tế, tổng công ty và các trường hợp khác, việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước cho Tổng công ty được thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tổng công ty có trách nhiệm phản ánh đầy đủ giá trị vốn nhà nước góp tại các doanh nghiệp đã nhận chuyển giao theo giá trị vốn được xác định tại Biên bản bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước giữa các bên.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều này cho Tổng công ty ngay sau khi các doanh nghiệp này hoàn thành cổ phần hóa hoặc chuyển đổi sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp về Tổng công ty.

Điều 8. Xác định giá trị phần vốn nhận bàn giao

1. Tổng công ty có trách nhiệm thực hiện hoặc thuê các tổ chức có chức năng định giá xác định giá trị vốn nhà nước nhận bàn giao theo giá thị trường để làm căn cứ quản lý, giám sát, đánh giá hiệu quả quản lý vốn của Tổng công ty, trích thưởng thành tích theo quy định tại Nghị định này.

2. Việc xác định giá trị phần vốn nhà nước nhận bàn giao được thực hiện như sau:

a) Đối với các doanh nghiệp đã niêm yết và có giá giao dịch thành công để tham chiếu, xác định theo giá bình quân trong thời gian tối đa 03 tháng liền kề trước ngày nhận bàn giao.

b) Đối với doanh nghiệp còn lại, xác định theo giá trị vốn chủ sở hữu phản ánh trên Báo cáo tài chính lập tại thời điểm gần nhất với thời điểm nhận bàn giao.

3. Việc xác định giá trị phần vốn nhà nước chuyển giao cho Tổng công ty phải thực hiện trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Tổng công ty ký nhận bàn giao vốn. Đối với phần vốn nhà nước nhận bàn giao trước ngày Nghị định này có hiệu lực, phải xác định trong vòng không quá 90 ngày làm việc kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, thời điểm định giá là ngày Nghị định này có hiệu lực.

4. Chi phí liên quan đến hoạt động xác định giá trị phần vốn nhà nước được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty.

Mục 2

QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC SAU KHI NHẬN BÀN GIAO

Điều 9. Lập hồ sơ và phân loại doanh nghiệp sau khi nhận bàn giao

1. Sau khi tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước góp tại các doanh nghiệp, Tổng công ty có trách nhiệm lập Hồ sơ doanh nghiệp, thực hiện phân loại doanh nghiệp theo nhóm để có căn cứ áp dụng các biện pháp quản lý thích hợp đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại từng doanh nghiệp.

2. Hội đồng thành viên Tổng công ty ban hành tiêu chí và phương pháp phân loại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư chuyển giao về Tổng công ty thực hiện quyền đại diện.

Điều 10. Phân tích, đánh giá và xây dựng kế hoạch tái cơ cấu vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Tổng công ty phân tích, đánh giá tình hình doanh nghiệp nhận bàn giao để có kế hoạch và giải pháp thực hiện tái cơ cấu, nâng cao hiệu quả quản trị của từng doanh nghiệp.

2. Tổng công ty căn cứ vào kết quả phân loại, kế hoạch và giải pháp thực hiện tái cơ cấu từng doanh nghiệp để thực hiện các biện pháp tái cơ cấu nâng cao hiệu quả hoạt động và bán bớt vốn nhà nước tại các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ theo các nguyên tắc quy định tại Nghị định này.

Điều 11. Tổ chức quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

Tổng công ty trực tiếp quản lý hoặc thực hiện quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thông qua hệ thống Người đại diện theo Quy chế quản trị vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, Quy chế Người đại diện do Hội đồng thành viên Tổng công ty ban hành.

Mục 3 **BÁN VỐN NHÀ NƯỚC**

Điều 12. Nguyên tắc bán vốn nhà nước

1. Theo đúng tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định và Kế hoạch bán vốn được Hội đồng thành viên ban hành.

2. Bảo toàn, phát triển giá trị vốn nhà nước đã giao cho Tổng công ty.

3. Đảm bảo công khai, minh bạch, phù hợp với quy định của pháp luật, tạo điều kiện để doanh nghiệp phát triển.

4. Việc xác định giá khởi điểm khi bán phần vốn nhà nước phải bảo đảm phản ánh đầy đủ giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, trong đó bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất giao theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Hình thức bán vốn nhà nước

Tổng công ty áp dụng các hình thức bán vốn nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ của Tổng công ty, gồm:

1. Các phương thức giao dịch trên sở giao dịch chứng khoán.

2. Đấu giá công khai.

3. Chào bán cạnh tranh.

4. Bán thoả thuận theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 14 Nghị định này.

5. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Cơ chế bán vốn nhà nước

Tổng công ty được thực hiện cơ chế bán vốn nhà nước theo các quy định hiện hành của Nhà nước và tại Nghị định này, cụ thể như sau:

1. Việc bán vốn của Tổng công ty tại các doanh nghiệp Tổng công ty tiếp nhận quyền chủ sở hữu nhà nước là nhằm mục tiêu tiếp tục cổ phần hóa, giảm vốn nhà nước tại các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ, không phải là bán vốn của cổ đông sáng lập và không phải thực hiện theo quy định về chào bán chứng khoán ra công chúng.

2. Tổng công ty được thực hiện đấu giá bán cả lô cổ phần sau khi Hội đồng thành viên phê duyệt để đảm bảo thành công khi cần bán hết vốn tại doanh nghiệp.

3. Tổng công ty được áp dụng chính sách khuyến khích đối với các công ty tư vấn, môi giới, chứng khoán gắn với thành tích, hiệu quả trong việc bán vốn của Tổng công ty.

4. Đối với các doanh nghiệp chưa niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, Tổng công ty bán vốn theo quy định hiện hành của Nhà nước và các quy định sau:

a) Tổng công ty được đấu giá công khai một phần số cổ phần dự kiến bán, dành phần còn lại (tối đa bằng 70% số lượng cổ phần dự kiến bán) để bán thoả thuận cho người lao động hoặc cho cổ đông chiến lược theo giá không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất.

b) Trường hợp bán đấu giá không thành công, Tổng công ty quyết định điều chỉnh giảm giá khởi điểm để đấu giá bán tiếp. Việc giảm giá khởi điểm để đấu giá được thực hiện không quá 3 lần, thời gian giữa các lần điều chỉnh giá không quá 2 tháng. Mức giảm tối đa mỗi lần không quá 10% so với giá khởi điểm lần bán vốn trước đó.

Đối với những trường hợp đặc biệt, có phát sinh làm ảnh hưởng đột biến đến giá trị của công ty như: Có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về quyền sử dụng đất; doanh nghiệp gặp rủi ro lớn trong kinh doanh thì Tổng công ty được quyền chủ động xác định lại giá khởi điểm trên nguyên tắc phản ánh đủ các yếu tố biến động về giá trị cổ phần.

c) Đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thua lỗ và đã thực hiện đấu giá công khai nhưng không có người mua cao hơn hoặc bằng mệnh giá thì Tổng công ty được hạ giá khởi điểm thấp hơn mệnh giá để đấu giá bán nhằm thu hồi tối đa phần vốn nhà nước đã đầu tư tại doanh nghiệp.

d) Trường hợp bán đấu giá cổ phần có tổng giá trị theo mệnh giá thấp hơn 10 tỷ đồng hoặc cổ phần ở các doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ có mệnh giá từ 10 tỷ đồng trở lên thì được thực hiện qua các công ty chứng khoán hoặc do Tổng công ty tự tổ chức đấu giá.

đ) Hình thức bán thoả thuận được thực hiện trong các trường hợp:

- Bán thoả thuận trong trường hợp đấu giá không thành công hoặc đấu giá bán chưa hết với mức giá không thấp hơn giá khởi điểm khi đấu giá;

- Bán thoả thuận số cổ phần nhà đầu tư trúng đấu giá nhưng bỏ cọc với mức giá không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất;

- Bán thoả thuận trong trường hợp người mua là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu với nguyên tắc bảo toàn vốn nhà nước theo phương án được Bộ Tài chính chấp thuận;

- Thoả thuận hoán đổi cổ phần, vốn góp thuộc sở hữu của Tổng công ty tại các doanh nghiệp theo phương án được Bộ Tài chính chấp thuận;

- Bán thỏa thuận theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Thẩm quyền quyết định bán vốn nhà nước

1. Tổng công ty được quyền chủ động bán vốn nhà nước tại các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ vốn nhà nước theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phân loại doanh nghiệp và danh mục các doanh nghiệp mà nhà nước không cần nắm giữ.

2. Đối với việc bán vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc danh mục Nhà nước giữ cổ phần chi phối:

a) Trường hợp bán bớt nhưng vẫn đảm bảo tỷ lệ cổ phần trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp thì Tổng công ty xem xét, quyết định;

b) Trường hợp cần bán vốn dẫn đến không đảm bảo tỷ lệ cổ phần trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp, Tổng công ty báo cáo Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trước khi thực hiện.

3. Căn cứ quy định của pháp luật hiện hành và Nghị định này, Hội đồng thành viên Tổng công ty ban hành Quy chế bán vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do Tổng công ty quản lý.

Mục 4

ĐẦU TƯ KINH DOANH VỐN CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 16. Nguyên tắc đầu tư vốn

1. Tổng công ty được chủ động sử dụng nguồn vốn kinh doanh để thực hiện đầu tư vào các dự án, lĩnh vực, ngành nghề trên cơ sở đảm bảo các nguyên tắc sau:

- a) Tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành;
- b) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Đầu tư có hiệu quả;
- d) Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn của Tổng công ty.

2. Đối với các công trình, dự án hạ tầng quan trọng mà Nhà nước cần hỗ trợ đầu tư, Tổng công ty tham gia với vai trò nhà đầu tư tài chính và huy động nguồn vốn trong và ngoài nước để triển khai thực hiện.

3. Mức vốn đầu tư vào các lĩnh vực quy định tại Khoản 4 Điều 17 Nghị định này không vượt quá 30% tổng mức đầu tư theo kế hoạch hàng năm.

Điều 17. Các lĩnh vực và hình thức đầu tư

1. Đầu tư vốn vào các dự án, tập đoàn, tổng công ty, hoặc công ty mẹ hoạt động trong lĩnh vực then chốt của nền kinh tế mà Nhà nước cần nắm giữ quyền chi phối.

2. Đầu tư vào những lĩnh vực trọng yếu theo nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao bằng nguồn vốn của Chính phủ hoặc nguồn vốn do Tổng công ty tự cân đối.

Tổng công ty có trách nhiệm theo dõi riêng các khoản đầu tư theo chỉ định với nhiệm vụ vì mục tiêu chính trị - xã hội.

3. Đầu tư bổ sung vốn vào các doanh nghiệp có vốn của Tổng công ty.

4. Đầu tư và kinh doanh vốn vào dự án, ngành, lĩnh vực đem lại hiệu quả kinh tế:

a) Đầu tư góp vốn thành lập doanh nghiệp mới, góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư mua một phần tài sản hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác;

b) Đầu tư thông qua việc mua, bán cổ phiếu, trái phiếu và các công cụ tài chính khác;

c) Đầu tư liên kết hoặc ủy thác cho các tổ chức tài chính và quỹ đầu tư;

d) Đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp ra nước ngoài;

đ) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Thẩm quyền quyết định đầu tư

1. Tổng công ty quyết định đầu tư các dự án nhóm A, B trên cơ sở danh mục đã được Bộ Tài chính phê duyệt hàng năm.

2. Tổng công ty có quyền chủ động quyết định đầu tư đối với các dự án không thuộc Khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật trên cơ sở đảm bảo nguồn lực thực hiện các dự án nhóm A, B đã được Bộ Tài chính phê duyệt.

3. Tổng công ty không được đầu tư hoặc góp vốn với các doanh nghiệp khác mà người quản lý, điều hành của Tổng công ty là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị em ruột của thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và kế toán trưởng doanh nghiệp đó.

Điều 19. Thu hồi vốn đầu tư

Tổng công ty được quyền chủ động nhượng, bán vốn góp tại các doanh nghiệp, các dự án có vốn góp của Tổng công ty trên nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn, phát triển nguồn vốn kinh doanh và phù hợp với quy định của pháp luật.

Riêng các khoản vốn đầu tư theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tổng công ty chỉ được thu hồi vốn sau khi được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

Mục 5

THỰC HIỆN CÁC QUYỀN, TRÁCH NHIỆM VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP MÀ TỔNG CÔNG TY NẪM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ LÀ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Điều 20. Các quyền, trách nhiệm của Tổng công ty

1. Quyết định thành lập, mục tiêu, nhiệm vụ và ngành, nghề kinh doanh; tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, giải thể và yêu cầu phá sản; góp vốn vào doanh nghiệp khác.
2. Phê duyệt Điều lệ, sửa đổi và bổ sung Điều lệ.
3. Quyết định đầu tư vốn điều lệ, điều chỉnh, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ.
4. Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, từ chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty.
5. Quyết định chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển.
6. Phê duyệt chủ trương đầu tư, mua, bán tài sản, hợp đồng vay, cho vay.
7. Quy định chế độ tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, phê duyệt báo cáo tài chính hàng năm.
8. Quy định chế độ tuyển dụng, tiền lương, tiền thưởng; quyết định mức lương đối với Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty.
9. Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; quy định cơ chế giao nhiệm vụ và tham gia thực hiện việc cung cấp và bảo đảm các sản phẩm, dịch vụ công ích, thiết yếu của nền kinh tế.
10. Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật; đánh giá việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao, kết quả hoạt động, hiệu quả sản xuất kinh doanh; quản lý, sử dụng, bảo toàn, phát triển vốn của công ty. Đánh giá Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng công ty.

11. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Nghĩa vụ của Tổng công ty

1. Đầu tư đủ vốn điều lệ cho công ty.
2. Tuân thủ Điều lệ công ty.
3. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty; xác định và tách biệt tài sản của chủ sở hữu và tài sản của công ty.
4. Tuân thủ pháp luật khi phê duyệt chủ trương đầu tư, mua, bán tài sản và hợp đồng vay, cho vay của công ty.
5. Đảm bảo quyền kinh doanh theo pháp luật của công ty.
6. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 6

**THỰC HIỆN CÁC QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ SỞ HỮU
PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP KHÁC**

Điều 22. Quyền và trách nhiệm của Tổng công ty đối với doanh nghiệp mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ

1. Quyết định việc góp vốn, chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; thực hiện các quyền của cổ đông, thành viên góp vốn theo quy định của pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn mà Tổng công ty đã góp vào doanh nghiệp.
2. Chỉ định Người đại diện để thực hiện các quyền của cổ đông, thành viên góp vốn; miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Người đại diện; quyết định thưởng, phụ cấp và các lợi ích khác của Người đại diện; đánh giá đối với Người đại diện.
3. Yêu cầu Người đại diện thực hiện các nội dung đã được giao theo quy định tại Khoản 4 Điều này, trừ trường hợp Điều lệ của doanh nghiệp có quy định khác; báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình đầu tư, tài chính, hiệu quả sử dụng vốn nhà nước, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
4. Tổng công ty cho ý kiến bằng văn bản để Người đại diện tham gia biểu quyết các nội dung sau của doanh nghiệp:
 - a) Mục tiêu, nhiệm vụ và ngành, nghề kinh doanh; tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản doanh nghiệp;
 - b) Điều lệ, sửa đổi và bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp;

c) Việc tăng hoặc giảm vốn điều lệ; thời điểm và phương thức huy động vốn; loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; việc mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

d) Việc đề cử đề bầu, kiến nghị miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Thành viên Ban Kiểm soát. Đề cử đề bổ nhiệm, kiến nghị miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp. Thù lao, tiền lương, tiền thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp; số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp;

đ) Chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và hàng năm của doanh nghiệp; danh mục các dự án đầu tư nhóm A, B hàng năm;

e) Chủ trương góp vốn, nắm giữ, tăng, giảm vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác theo điều lệ của doanh nghiệp; thành lập, tổ chức lại, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị hạch toán phụ thuộc khác; việc tiếp nhận doanh nghiệp tự nguyện tham gia làm công ty con, công ty liên kết;

g) Chủ trương mua, bán tài sản và hợp đồng vay, cho vay có giá trị bằng hoặc hơn 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp hoặc một tỷ lệ nhỏ hơn quy định tại Điều lệ của doanh nghiệp; chủ trương vay nợ nước ngoài của doanh nghiệp;

h) Báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức hàng năm;

i) Chế độ tuyển dụng; chế độ thù lao, tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp.

5. Yêu cầu Người đại diện báo cáo để thực hiện giám sát, kiểm tra thường xuyên và thanh tra theo quy định việc chấp hành pháp luật; việc quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp; việc thực hiện chiến lược, kế hoạch; đánh giá việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao, kết quả hoạt động, hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Điều 23. Quyền và trách nhiệm của Tổng công ty đối với doanh nghiệp mà Tổng công ty nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ

1. Quyết định việc góp vốn, chuyển nhượng vốn của Tổng công ty đầu tư tại doanh nghiệp; thực hiện các quyền của cổ đông, thành viên góp vốn theo quy định của pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn mà Tổng công ty đã góp vào doanh nghiệp.

2. Chỉ định Người đại diện để thực hiện các quyền của cổ đông, thành viên góp vốn; miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Người đại diện tại doanh nghiệp; quyết định thưởng, phụ cấp và các lợi ích khác của Người đại diện; đánh giá đối với Người đại diện.

3. Yêu cầu Người đại diện thực hiện các nội dung đã được giao theo quy định tại Khoản 4 Điều này, trừ trường hợp Điều lệ của doanh nghiệp có quy định khác; báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình đầu tư, tài chính, hiệu quả sử dụng vốn nhà nước, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

4. Tổng công ty cho ý kiến bằng văn bản để Người đại diện tham gia biểu quyết các nội dung sau của doanh nghiệp:

a) Mục tiêu, nhiệm vụ và ngành, nghề kinh doanh; tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản doanh nghiệp;

b) Điều lệ, sửa đổi và bổ sung điều lệ của doanh nghiệp;

c) Việc tăng hoặc giảm vốn điều lệ; thời điểm và phương thức huy động vốn; loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; việc mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

d) Việc đề cử đề bầu, kiến nghị miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát; đề cử đề bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp. Thù lao, tiền lương, tiền thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp; số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp;

đ) Chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và hàng năm của doanh nghiệp;

e) Chủ trương thành lập công ty con; thành lập, tổ chức lại, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện;

g) Chủ trương đầu tư, mua, bán tài sản và hợp đồng vay, cho vay có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của doanh nghiệp hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn được quy định tại Điều lệ của doanh nghiệp;

h) Báo cáo tài chính hàng năm, việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức hàng năm của doanh nghiệp.

5. Yêu cầu Người đại diện báo cáo để thực hiện giám sát, kiểm tra thường xuyên, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn Tổng công ty tại doanh nghiệp.

Mục 7 **NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ** **TẠI DOANH NGHIỆP KHÁC**

Điều 24. Phương thức thực hiện quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

1. Tổng công ty trực tiếp quản lý hoặc thực hiện quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thông qua hệ thống Người đại diện theo quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ của Tổng công ty và Quy chế Người đại diện do Hội đồng thành viên Tổng công ty ban hành.

2. Các hình thức cử, ủy quyền Người đại diện:

a) Tổng công ty thực hiện cử hoặc ủy quyền Người đại diện thông qua quyết định ủy quyền làm Người đại diện phần vốn của Tổng công ty tại doanh nghiệp;

b) Các trường hợp Tổng công ty không cử, ủy quyền cho người đại diện vốn, Tổng công ty sẽ trực tiếp thực hiện quyền và nghĩa vụ cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh tại doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;

c) Các hình thức ủy quyền khác theo Quy chế Người đại diện của Tổng công ty.

Điều 25. Tiêu chuẩn, điều kiện của người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác

Người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty ở doanh nghiệp khác phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy chế Người đại diện của Tổng công ty.

Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện

Người đại diện thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, Quy chế người đại diện của Tổng công ty.

Trường hợp Người đại diện không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo chỉ đạo của Tổng công ty, gây tổn thất, thiệt hại cho Tổng công ty thì bị xử lý vi phạm, thôi và chấm dứt ủy quyền và bồi thường thiệt hại cho Tổng công ty theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Chính sách đối với người đại diện sau khi bán hết phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Đối với Người đại diện là cán bộ Tổng công ty: Tổng công ty thực hiện các chế độ lao động theo quy định của pháp luật lao động và quy định của Tổng công ty.

2. Đối với Người đại diện là cán bộ doanh nghiệp: Tổng công ty thông báo thôi ủy quyền đại diện vốn cho doanh nghiệp biết để doanh nghiệp thực hiện các chế độ lao động theo quy định của pháp luật lao động và quy định của doanh nghiệp.

3. Đối với Người đại diện trước khi chuyển giao là cán bộ do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cử kiêm nhiệm tại các doanh nghiệp: Tổng công ty phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sắp xếp, giải quyết thực hiện các chế độ lao động theo quy định của pháp luật lao động và quy định của doanh nghiệp.

Điều 28. Cơ chế thí điểm nâng cao trách nhiệm người đại diện của Tổng công ty

Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định thí điểm cơ chế thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp có quy mô vốn nhà nước lớn, Tổng công ty có định hướng nắm giữ lâu dài theo các nguyên tắc:

- Tổng công ty trực tiếp cử, ủy quyền, miễn nhiệm Người đại diện tại doanh nghiệp; chi trả lương, thưởng cho Người đại diện gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đại diện được giao.

- Quy định rõ trách nhiệm và quyền lợi của Người đại diện trong việc thực hiện nhiệm vụ do Tổng công ty giao.

- Tổng công ty được hình thành quỹ lương, thưởng cho Người đại diện từ thu nhập của Người đại diện tại các doanh nghiệp theo cơ chế thí điểm tại Điều này và trích từ cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước mà Tổng công ty nhận bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu. Mức trích cụ thể từ cổ tức, lợi nhuận được chia do Bộ Tài chính quy định.

Quỹ lương, thưởng trên được dùng để thực hiện trả lương, thưởng và lợi ích khác cho Người đại diện tại các doanh nghiệp theo quy định.

Chương III **TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY**

Điều 29. Vốn hoạt động của Tổng công ty

1. Vốn chủ sở hữu bao gồm:

a) Vốn do Nhà nước cấp trực tiếp bằng tiền hoặc tài sản;

b) Vốn tiếp nhận theo giá trị sổ kế toán từ các công ty theo quy định tại Điều 7 Nghị định này;

c) Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá theo quy định của pháp luật;

d) Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty;

đ) Các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ Nhà nước.

2. Vốn huy động bằng các hình thức phát hành trái phiếu, vay vốn, nhận vốn góp liên doanh, liên kết và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Vốn nhận ủy thác khác từ Nhà nước và các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

4. Vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Doanh thu

1. Lợi nhuận, cổ tức được chia, tiền bán doanh nghiệp, tài sản, tiền bán cổ phần, vốn góp từ phần vốn mà Tổng công ty trực tiếp đầu tư.

2. Lợi nhuận và cổ tức được chia từ phần vốn tiếp nhận.

3. Tiền thu từ bán phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp tiếp nhận, kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại cho nhà đầu tư.

4. Thu từ hoạt động tài chính, dịch vụ và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Chi phí

1. Chi phí cho hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn do Tổng công ty trực tiếp đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chi cho hoạt động quản lý vốn tiếp nhận (bao gồm chi phí xác định vốn nhà nước tại thời điểm nhận bàn giao), chi phí bán vốn tiếp nhận.

3. Giá trị vốn gốc tiếp nhận tại các doanh nghiệp mà Tổng công ty thực hiện bán vốn.

4. Trích các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật, trong đó dự phòng đối với khoản vốn tiếp nhận được thực hiện như các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

5. Chi thù lao, thưởng và các khoản chi khác cho người đại diện không thuộc đối tượng quy định tại Điều 28 Nghị định này.

6. Các khoản chi phí khác theo quy định pháp luật.

Điều 32. Chế độ tiền lương, tiền công và chi phí có tính chất lương của người lao động trong Tổng công ty

1. Cơ chế tiền lương, quỹ lương đối với người lao động của Tổng công ty được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

2. Đơn giá tiền lương được xác định và ổn định trong 03 năm.

3. Hội đồng thành viên Tổng công ty xây dựng quy chế quản lý tiền lương, tiền thưởng và chi phí có tính chất lương trong Tổng công ty theo quy định của pháp luật. Tổng công ty được quyền chủ động trong việc sử dụng quỹ lương để phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao.

Điều 33. Lợi nhuận

Lợi nhuận thực hiện trong năm là kết quả kinh doanh của Tổng công ty, bao gồm lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính và từ các hoạt động khác. Lợi nhuận của Tổng công ty được xác định là khoản chênh lệch giữa tổng doanh thu trừ đi tổng các khoản chi phí theo quy định của pháp luật hiện hành và Nghị định này.

Điều 34. Phân phối lợi nhuận

1. Lợi nhuận của Tổng công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

a) Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có).

b) Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.

c) Lợi nhuận còn lại, sau khi trừ đi các khoản quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều này, được phân phối như sau:

- Trích lập quỹ thưởng viên chức quản lý Tổng công ty, quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định.

- Trích lập quỹ thưởng thành tích bán vốn bằng 10% chênh lệch giữa tổng tiền thu bán vốn tiếp nhận trong năm với giá được xác định lại theo quy định tại Điều 8 Nghị định này, chi phí bán và thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng không quá 3 tháng lương thực hiện.

- Phần lợi nhuận còn lại được chuyển toàn bộ vào quỹ đầu tư phát triển.

2. Hội đồng thành viên xem xét, phê duyệt báo cáo tài chính hàng năm và quyết định phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty.

Điều 35. Quản lý Quỹ thưởng thành tích bán vốn

Quỹ thưởng thành tích bán vốn được trích lập theo quy định tại Nghị định này được dùng để thưởng khuyến khích cho cán bộ lãnh đạo, chuyên viên, nhân viên của Tổng công ty theo thành tích trong công tác quản lý, bán vốn nhà nước; thưởng cá nhân, tập thể khác có đóng góp vào thành tích hoạt động của Tổng công ty. Mức thưởng cụ thể do Tổng giám đốc quyết định theo quy chế sử dụng Quỹ thưởng thành tích bán vốn đã được Hội đồng thành viên thông qua.

Điều 36. Chế độ kế toán, báo cáo kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, kiểm toán và công khai tài chính

1. Tổng công ty thực hiện chế độ kế toán, báo cáo kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, kiểm toán và công khai tài chính theo quy định tại Nghị định này, quy định của Luật kế toán và các quy định liên quan.

2. Báo cáo hợp nhất của Tổng công ty không bao gồm các công ty tiếp nhận chuyển giao theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

3. Tổng công ty thực hiện cơ chế tài chính quy định tại Nghị định này kể từ 01 tháng 01 năm 2013.

Chương IV
QUẢN LÝ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 37. Quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu nhà nước đối với Tổng công ty

1. Chính phủ ban hành Điều lệ, sửa đổi và bổ sung Điều lệ của Tổng công ty.

2. Thủ tướng Chính phủ:

a) Quyết định thành lập, mục tiêu, nhiệm vụ và ngành, nghề kinh doanh; tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, giải thể và yêu cầu phá sản. Phê duyệt Đề án thành lập công ty con 100% vốn nhà nước. Phê duyệt chủ trương thành lập, tổ chức lại, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị hạch toán phụ thuộc khác;

b) Quyết định vốn điều lệ khi thành lập và điều chỉnh vốn điều lệ trong quá trình hoạt động;

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, từ chức, khen thưởng, kỷ luật Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc Tổng công ty;

d) Phê duyệt chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm.

3. Bộ Tài chính:

a) Đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, mục tiêu, nhiệm vụ và ngành, nghề kinh doanh; tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, giải thể và yêu cầu phá sản. Thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thành lập công ty con 100% vốn nhà nước; chủ trương thành lập, tổ chức lại, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị hạch toán phụ thuộc khác;

b) Trình Chính phủ ban hành Điều lệ, sửa đổi và bổ sung Điều lệ;

c) Đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định mức vốn điều lệ và điều chỉnh vốn điều lệ;

d) Đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, từ chức, khen thưởng, kỷ luật Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc Tổng công ty;

đ) Đề nghị Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm;

e) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, từ chức, khen thưởng, kỷ luật thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và trả lương cho chức danh Kiểm soát viên;

g) Phê duyệt danh mục các dự án đầu tư nhóm A, B hàng năm và thông báo Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, giám sát;

h) Phê duyệt chủ trương thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty tại các doanh nghiệp thuộc danh mục Nhà nước phải giữ cổ phần chi phối; việc tiếp nhận doanh nghiệp tự nguyện tham gia làm công ty con, công ty liên kết;

i) Phê duyệt chủ trương vay, cho vay, mua, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% vốn điều lệ hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn được quy định tại Điều lệ Tổng công ty; phê duyệt chủ trương vay nợ nước ngoài của Tổng công ty;

k) Quyết định lương của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Kiểm soát viên, quỹ lương hằng năm của Hội đồng thành viên;

l) Chấp thuận để Hội đồng thành viên phê duyệt báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ;

m) Đề nghị Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới Tổng công ty;

n) Thực hiện giám sát, kiểm tra và thanh tra việc chấp hành pháp luật; việc quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn; việc thực hiện chiến lược, kế hoạch; việc thực hiện chế độ tuyển dụng, tiền lương, tiền thưởng của Tổng công ty. Đánh giá việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, ngành, nghề kinh doanh được giao và kết quả hoạt động, hiệu quả sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Đánh giá đối với Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng trong việc quản lý, điều hành Tổng công ty.

4. Hội đồng thành viên Tổng công ty:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm của Tổng công ty sau khi đề nghị và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Quyết định kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển hàng năm của Tổng công ty và gửi quyết định đến Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, giám sát.

c) Đề nghị cấp có thẩm quyền việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, từ chức, khen thưởng, kỷ luật đối với thành viên Hội đồng thành viên.

d) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, từ chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Tổng công ty.

đ) Đề nghị cấp có thẩm quyền điều chỉnh vốn điều lệ; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty; tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, giải thể và yêu cầu phá sản Tổng công ty.

e) Quyết định việc góp vốn, nắm giữ, tăng, giảm vốn của Tổng công ty tại các doanh nghiệp; đối với các nội dung quy định tại Điểm h Khoản 3 Điều này Hội đồng thành viên quyết định sau khi đề nghị và được Bộ Tài chính phê duyệt chủ trương.

g) Cử Người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty tại doanh nghiệp khác; cho ý kiến bằng văn bản để Người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty tham gia biểu quyết các nội dung quy định tại Nghị định này.

h) Quyết định hoặc ủy quyền Tổng giám đốc quyết định dự án đầu tư, hợp đồng vay, cho vay, mua, bán tài sản trong phạm vi thẩm quyền được quy định tại Điều lệ Tổng công ty và các quy định của pháp luật.

i) Đề nghị Bộ Tài chính phê duyệt chủ trương vay nợ nước ngoài.

k) Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị hạch toán phụ thuộc khác sau khi đề nghị và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương.

l) Quy định các quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty. Phê duyệt báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ sau khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

m) Quyết định lương đối với các chức danh do Hội đồng thành viên bổ nhiệm.

n) Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ của Tổng công ty.

o) Quyền, trách nhiệm của Hội đồng thành viên Tổng công ty đối với công ty con do Tổng công ty đầu tư 100% vốn điều lệ:

- Quyết định thành lập, mục tiêu, nhiệm vụ và ngành, nghề kinh doanh; tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, giải thể và yêu cầu phá sản sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Phê duyệt Điều lệ, sửa đổi và bổ sung Điều lệ;

- Quyết định vốn điều lệ khi thành lập và điều chỉnh vốn điều lệ trong quá trình hoạt động của công ty;

- Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, từ chức, khen thưởng, kỷ luật Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc), Kiểm soát viên;

- Phê duyệt chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm;

- Phê duyệt chủ trương vay, cho vay, mua, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% vốn điều lệ của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ của công ty;

- Phê duyệt báo cáo tài chính hàng năm, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ.

p) Thực hiện sắp xếp, đổi mới Tổng công ty sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án tổng thể.

q) Chịu trách nhiệm quản lý và điều hành Tổng công ty tuân thủ đúng quy định của pháp luật và các quyết định của chủ sở hữu; quản lý sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn có hiệu quả; báo cáo kịp thời cho chủ sở hữu về việc doanh nghiệp hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán, không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ do chủ sở hữu giao hoặc những trường hợp sai phạm khác.

Điều 38. Quan hệ của Tổng công ty với các Bộ, ngành, địa phương

1. Các Bộ, ngành liên quan thực hiện quản lý nhà nước đối với Tổng công ty theo chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với Tổng công ty trong việc chấp hành các quy định quản lý hành chính trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

3. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện:

a) Cung cấp thông tin về tình hình thực hiện kế hoạch sắp xếp, chuyển đổi của các doanh nghiệp thuộc đối tượng chuyển giao cho Tổng công ty;

b) Chỉ đạo hoạt động sắp xếp doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý; thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp sau khi sắp xếp cho Tổng công ty;

c) Phối hợp với Tổng công ty:

- Xử lý các tồn tại, vướng mắc của doanh nghiệp chuyển giao;

- Có ý kiến với Tổng công ty về việc bán vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích đã nhận chuyển giao và doanh nghiệp được giao quản lý đất nông, lâm trường;

- Sắp xếp, giải quyết xử lý chế độ cho Người đại diện do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cử sau khi Tổng công ty thực hiện bán hết phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

d) Chỉ đạo các sở, ban, ngành liên quan phối hợp với Tổng công ty thực hiện bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Tổng công ty có trách nhiệm:

a) Chủ động phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

- Xử lý các tồn tại, vướng mắc cho doanh nghiệp nhận chuyển giao;

- Thỏa thuận với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc bán vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích đã nhận chuyển giao và doanh nghiệp được giao quản lý đất nông, lâm trường;

- Phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chế độ cho Người đại diện vốn.

b) Định kỳ cung cấp cho các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông tin sau:

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

- Các thay đổi về Người đại diện vốn nhà nước kiêm nhiệm hiện đang làm việc tại các Bộ, ngành hoặc sở, ban, ngành của địa phương tại doanh nghiệp;

- Các trường hợp bán hết phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Các thông tin có liên quan khác.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 39. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2013.

Những quy định tại các Quyết định số: 151/2005/QĐ-TTg và 152/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 trái với quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

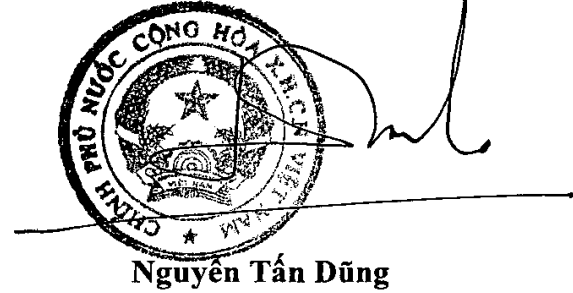
Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Hội đồng thành viên Tổng công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, Hội đồng thành viên Tổng công ty phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu tổng hợp trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty Nhà nước;
- BCĐ Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, ĐMDN (3b).KN **410**

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



The image shows the official seal of the Prime Minister of Vietnam, which is circular and contains the text 'CHÍNH PHỦ VIỆT NAM' and 'CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM'. A handwritten signature is written over the seal. Below the seal, the name 'Nguyễn Tấn Dũng' is printed.

Nguyễn Tấn Dũng